

Bản án số: 07/2023/HS-ST

Ngày: 29-5-2023

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Vân

Thẩm phán: Bà Trương Thị Liên

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Nguyễn Thị Mai Phụng

2/ Ông Hồ Hoàng Diệu

3/ Ông Lê Thuận Bé

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Đời - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai, vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 04/2023/TLST-HS ngày 07 tháng 3 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2023/QĐXXST - HS ngày 12 tháng 5 năm 2023, đối với các bị cáo:

1. Dương Văn P (tên gọi khác: Tơ); sinh năm: 1970; nơi sinh: Cần Thơ; nơi cư trú: Khu V, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Làm thuê; chức vụ: Không; trình độ học vấn: Biết đọc, biết viết; họ và tên cha: Dương Văn L, sinh năm: 1939 (chết); họ và tên mẹ: Nguyễn Thị H, sinh năm: 1942 (sống); anh chị em ruột: 08 người, lớn sinh năm: 1964, nhỏ sinh năm: 1984; vợ: Nguyễn Thị Ú, sinh năm: 1974; con: 02 người, lớn sinh năm: 1995, nhỏ sinh năm: 1998.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 03/02/2022 đến nay tại Trại tạm giam công an thành phố C. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Dương Văn P: Luật sư Nguyễn Vũ P1 – Công Ty L1 – Đoàn Luật sư thành phố C.

2. Huỳnh Phước T; sinh năm: 1982; nơi sinh: Cần Thơ; Nơi cư trú: Khu V, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; chức vụ: Không; trình độ học vấn: Không biết chữ; họ và tên cha: Huỳnh Hữu H1, sinh năm: 1944 (chết); họ và tên mẹ: Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm: 1949 (sống); anh chị em ruột: 06 người, lớn sinh năm: 1971, nhỏ sinh năm: 1987; vợ: Trần Thị Cẩm X, sinh năm: 1980 (đã ly hôn); con: 01 người, sinh năm: 2005.

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 15/10/2008, bị Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ xử phạt về tội “Trộm cắp tài sản”, bị cáo chấp hành xong ngày 01/5/2009; đã được xóa án tích.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 03/02/2022 đến nay tại Trại tạm giam công an thành phố C. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Huỳnh Phước T: Luật sư Lâm Văn K – Văn phòng L2 – Đoàn Luật sư thành phố C.

Người bị hại: Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm: 1954.

Địa chỉ: Khu V, phường C, quận Ô, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Kim T1, sinh năm: 1993.

Địa chỉ: Khu V, phường C, quận Ô, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm: 1956.

Địa chỉ: Khu V, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Dương Văn P và Huỳnh Phước T có mối quan hệ quen biết nhau do nhà ở gần nhau. Khoảng đầu tháng 5 năm 2020, T cần tiền nên hỏi P có biết chỗ nào cho vay tiền không, P nói biết ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1954, thường trú: khu V, phường C, quận Ô, thành phố Cần Thơ cho vay tiền, lãi suất là 5%/tháng nhưng phải có tài sản thế chấp. Tuy nhiên T không có tài sản để thế chấp, P nói với T là đang có bản photocopy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa số 189, tờ bản đồ số 09, diện tích 25.368m² tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ của bà Nguyễn Thị S. Phơi kêu T nói với ông H2, bà S là cô của T đang làm hồ sơ tặng cho T nên chỉ có giấy phô tô thửa đất trên. Do không còn tiền làm thủ tục hồ sơ và muốn vay của ông H2 200.000.000 đồng. Ông H2 đồng ý, nhưng nói nếu T có biên lai đóng tiền thì mới cho vay.

Do không vay được tiền từ ông H2, P tiếp tục bàn bạc với T là P đang có bản photocopy Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 246, diện tích là 4702 m² địa chỉ thuộc ấp T, thị trấn T, huyện T, thành phố Cần Thơ của bà Chiêm Việt T2; T dùng giấy này và nói với ông H2, bà T2 là cô bà con của T thích làm ruộng muốn đổi đất với T và đang làm thủ tục sang tên cho T nên chỉ có bản giấy photocopy, nếu ông H2 đồng ý thì sau khi hoàn thành thủ tục hồ sơ, sẽ bán cho ông H2 với giá 190.000.000 đồng/1.000m², ông H2 đồng ý nhưng nói phải có biên lai đóng tiền trong việc làm hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì mới cho ứng tiền trước. Sau đó, P thuê ông Trần T3, trú tại khu vực 2, phường C, quận Ô, thành phố Cần Thơ đánh máy giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả với nội dung bà Sáu t cho T đất và đang làm thủ tục sang tên. P và T đưa giấy tiếp nhận này cho ông H2 xem rồi mượn tiền nhiều lần với tổng số tiền 250.000.000 đồng (Bút lục 117-118, 145-148).

Sau nhiều lần mượn tiền nhưng không làm được giấy chứng nhận rõ ràng, nên ông H2 không đồng ý cho T và P ứng tiền thêm. Phơi và T bàn với nhau là sẽ làm hợp đồng giả bán đất cho ông H2 để lừa lấy thêm tiền, T đồng ý. Ngày 17/7/2020, P tiếp tục thuê ông Trần T3 đánh máy “Hợp đồng mua bán đất – đặt cọc” rồi cả hai cùng đến gặp ông H2 và lừa ông H2 ký mua bán. Nội dung thể hiện, T bán thửa đất số 246, diện tích là 4702 m² địa chỉ thuộc ấp T, thị trấn T, huyện T, thành phố Cần Thơ cho ông H2, giá 190.000.000 đồng/1.000m²; Các bên thỏa thuận giá 4702m² là 940.000.000 đồng và đặt cọc 400.000.000 đồng, nhưng trừ số tiền ứng trước 250.000.000 đồng nên T nhận thêm 150.000.000 đồng là đủ tiền cọc. Nhưng ông H2 yêu cầu ký hợp đồng phải có vợ của T nên P cầm hợp đồng này nói đi đưa cho vợ T ký nhưng thực chất Phơi tự viết vào chữ “T4” rồi quay lại đưa cho ông H2 và T ký vào hợp đồng. T để lại Căn cước công dân và sổ hộ khẩu của T cho ông H2 cất giữ, hẹn khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này. Các bên thống nhất để P và T đi làm thủ tục đăng ký chuyển mục đích sử dụng, sang tên, tách thửa. Do ông H2 muốn xem đất, nên P và T chỉ cho ông H2 thửa đất gần cầu T thuộc xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ nhưng thực tế phần đất này là của ông Trần Khải H3.

Để tiếp tục nhận thêm tiền của ông H2, P đã làm giả nhiều tài liệu rồi sử dụng các tài liệu giả này cùng T đến gặp ông H2 nói dối cần chi phí nhờ Sở T6 làm nhanh giấy tờ, bồi dưỡng cho P đi làm thủ tục, phí phát sinh thêm diện tích 300m² đất ở đô thị, bà Nguyễn Thị S bị bệnh nặng đề ứng thêm tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chiếm đoạt. Ngày 05/10/2020 ông H2 và T, P thống kê lại số tiền mà T và P đã nhận từ việc lừa dối chuyển nhượng quyền sử dụng 4.702m² đất, thửa số 246, tờ bản đồ số 34, địa chỉ ấp T, thị trấn T, huyện T, thành phố Cần Thơ là 940.000.000 đồng. Sau đó P và T tiếp tục mượn của ông H2 thêm 200.000.000 đồng. T nói sẽ bán thêm diện tích đất trong thửa đất của bà Nguyễn Thị S cho ông H2 để đủ số tiền đã nhận (bút lục 329).

Như vậy, tổng số tiền P và T đã nhận của ông H2 là 1.140.000.000 đồng. Trong đó, tiền lừa đảo để mượn trước là 250.000.000 đồng, tiền chiếm đoạt

nhiều lần sau khi dùng lừa ký “Hợp đồng mua bán đất – đặt cọc” là 890.000.000 đồng (Bút lục số 45-51; 135- 137; 159-168).

Ngoài ra, P và T còn nói dối rằng có cô đang bị bệnh nặng ở thành phố L, tỉnh An Giang để mượn rồi chiếm đoạt của ông H2 01 xe mô tô biển số 65E1 – 217.39 trị giá 6.500.000 đồng (Bút lục số 138).

Đối với tài liệu mà P thừa nhận làm giả để đưa cho ông H2, chỉ thu giữ được bản photocopy nên không trưng cầu giám định được. Do đó, không có cơ sở xử lý các bị can về hành vi “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Kết luận số 44/KL-KTHS-TL, ngày 17/6/2022 của Phòng K1, Công an thành phố C kết luận: Chữ ký mang tên Huỳnh Phước T trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A6 so với chữ ký của Huỳnh Phước T trên tài liệu mẫu ký hiệu M do cùng một người ký ra. (Bút lục số: 373).

Kết luận số 45/KL-KTHS-TL, ngày 15/6/2022 của Phòng K1, Công an thành phố C kết luận: Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Thị T5 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký mang tên Nguyễn Thị T5 do Dương Văn P ký thực nghiệm trên tài liệu mẫu ký hiệu M có phải do cùng một người ký ra hay không. (Bút lục số: 368).

Kết luận giám định số 3528/KL-KTHS, ngày 07/11/2022 của Phân Viện Khoa học Hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh, Bộ C kết luận: Không phát hiện dấu hiệu cắt ghép, chỉnh sửa nội dung hội thoại trong 98 file âm thanh mẫu cần giám định. Tiếng nói của người nam xưng là “tôi” trong 98 file âm thanh mẫu cần giám định và tiếng nói của bị can Dương Văn P trong mẫu so sánh là của cùng một người nói ra (Bút lục số: 389 – 393).

Kết luận giám định số 3529/KL-KTHS, ngày 07/11/2022 của Phân Viện Khoa học Hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh, Bộ C kết luận: Không phát hiện dấu hiệu cắt ghép, chỉnh sửa nội dung hình ảnh, âm thanh trong 37 file (23 file video, 14 file âm thanh) mẫu cần giám định (Bút lục số: 400 – 402).

Kết luận giám định số 3530/KL-KTHS ngày 07/11/2022 của Phân Viện Khoa học Hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh, Bộ C kết luận: Không phát hiện dấu hiệu cắt ghép, chỉnh sửa nội dung hội thoại trong 24 file âm thanh mẫu cần giám định. Tiếng nói người nam xưng là “con” trong 24 file âm thanh mẫu cần giám định và tiếng nói của bị can Huỳnh Phước T trong mẫu so sánh là của cùng một người nói ra. (Bút lục số: 395 – 397).

Kết luận định giá tài sản số 2221/KL-HĐĐGTS ngày 03/8/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự, UBND thành phố C kết luận về tài sản định giá: 01 xe mô tô biển số 65E1-217.39; Loại xe: Hai bánh từ 50 – 175 cm³; Nhãn hiệu: YAMAHA; Số loại: SIRIUS; Số máy 5C61116238; Số khung RLCS5C6107Y116238 (xe đã qua sử dụng, không thu được xe) tại thời điểm tháng 7/2022 là 6.500.000 đồng (bút lục 653-654).

Tại cáo trạng số 04/CT-VKS-P2 ngày 06 tháng 3 năm 2023, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đã quyết định truy tố Dương Văn P, Huỳnh Phước T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174.

* Tại phiên tòa:

- Các bị cáo thừa nhận đã thực hiện hành vi như đã nêu trong nội dung cáo trạng, thống nhất với phần phát biểu của luật sư bào chữa, xin giảm nhẹ hình phạt để sớm hòa nhập cộng đồng, lao động tạo ra thu nhập bồi thường cho bị hại. Đối với phần trách nhiệm dân sự, cả hai bị cáo nhận trách nhiệm bồi thường theo yêu cầu của người bị hại. Tuy nhiên, các bị cáo chưa thống nhất với nhau về số tiền từng bị cáo có trách nhiệm bồi thường. Bị cáo P khai nhận các bị cáo đã chia đôi số tiền nhận từ người bị hại; bị cáo T khai chỉ giữ lại tổng số tiền 390.000.000 đồng, phần còn lại đã giao cho bị cáo P nên bị cáo T chỉ đồng ý bồi thường theo số tiền đã nhận.

- Người bị hại – ông Nguyễn Văn H2 trình bày: Bị cáo T ký biên nhận nợ với tổng số tiền 1.140.000.000 đồng, trong đó tiền bị cáo T trực tiếp nhận là 1.090.000.000 đồng, còn lại 50.000.000 đồng là tiền lãi bị cáo T hứa cùng chịu tiếp với ông do ông phải đi vay đưa cho các bị cáo. Ông yêu cầu các bị cáo có trách nhiệm trả cho ông số tiền 1.090.000.000 đồng và giá trị xe mô tô với số tiền 6.500.000 đồng. Ông đề nghị xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Nguyễn Kim T1 trình bày: Ông Nguyễn Văn H2 là cha ruột của chị, xe mô tô biển kiểm soát 65E1-217.39 là do ông H2 mua cho chị, chị thống nhất với yêu cầu của ông H2.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Giữ nguyên nội dung cáo trạng truy tố về tội danh và điều khoản áp dụng đối với bị cáo. Sau khi phân tích tính chất, mức độ phạm tội, nhân thân, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Đề nghị áp dụng điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 174; Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự quyết định hình phạt đối với mỗi bị cáo từ 15 – 16 năm tù. Đề nghị phạt bổ sung mỗi bị cáo 20.000.000 đồng;

Về trách nhiệm dân sự: Buộc các bị cáo liên đới chịu trách nhiệm bồi thường cho người bị hại số tiền 1.096.500.000 đồng, trong đó mỗi bị cáo có trách nhiệm bồi thường 548.250.000 đồng.

Về vật chứng: Các tài liệu kèm theo hồ sơ vụ án đề nghị lưu hồ sơ; trả lại cho bị cáo T căn cước công dân mang tên Huỳnh Phước T.

- Bào chữa cho bị cáo Huỳnh Phước T – Luật sư Lâm Văn K phát biểu: Tại phiên tòa, bị cáo T thành khẩn khai báo, thừa nhận cùng bị cáo P cung cấp thông tin gian dối để chiếm đoạt tiền của người bị hại. Bị cáo T không biết chữ, hiểu biết về pháp luật bị hạn chế có trình độ học vấn rất thấp. Mức hình phạt

Viện kiểm sát đề nghị đối với bị cáo T quá nghiêm khắc, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Bào chữa cho bị cáo Dương Văn P – Luật sư Nguyễn Vũ P1 phát biểu: Thống nhất với phát biểu của Viện kiểm sát về tội danh, điều khoản, các tình tiết giảm nhẹ đề nghị áp dụng đối với bị cáo P nhưng không thống nhất với mức hình phạt Viện kiểm sát đã đề nghị vì quá nghiêm khắc. Luật sư đề nghị xem xét thái độ khai báo rất thành khẩn của bị cáo và đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Quá trình điều tra tuân thủ các quy định của Pháp luật, đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho những người tham gia tố tụng. Các chứng cứ tại hồ sơ đủ để kết luận về hành vi phạm tội của bị cáo, cũng như để giải quyết các vấn đề khác có liên quan.

[2] Tại phiên tòa, Dương Văn P và Huỳnh Phước T thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng đã truy tố. Lời khai của các bị cáo phù hợp với chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để xác định:

[2.1] Vì muốn vay tiền của người bị hại nhưng không có tài sản thế chấp nên các bị cáo thống nhất sử dụng bản photocopy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị S và bà Chiêm Việt T2 và cung cấp các thông tin gian dối về việc bà S là cô ruột của bị cáo T đang làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho bị cáo T; bà T2 là cô họ của bị cáo T muốn đổi quyền sử dụng đất với T, thủ tục tặng cho và chuyển đổi quyền sử dụng đất đang tiến hành nên đề nghị người bị hại cho vay tiền, T hứa sau khi hoàn tất thủ tục sẽ chuyển nhượng cho người bị hại diện tích đất đã nhận chuyển đổi từ bà T2 với giá 190.000.000đồng/1.000m². Do tin tưởng nên người bị hại đã nhiều lần giao tiền cho các bị cáo. Để người bị hại thêm tin tưởng và đưa thêm tiền các bị cáo đã tạo thêm nhiều thông tin gian dối như: đưa người bị hại đi xem phần đất đất mà bản thân các bị cáo cũng không rõ chủ đất là ai; làm và giả chữ ký của vợ bị cáo T trong hợp đồng chuyển nhượng; Bị cáo P còn nhờ người giả danh cán bộ Văn phòng Sở T6 gọi điện thoại cho người bị hại, làm giả các giấy tờ liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng đất (bản photo). Khi số tiền các bị cáo nhận đã vượt quá giá trị quyền sử dụng đất mà ban đầu bị cáo thỏa thuận chuyển nhượng các bị cáo lại tiếp tục hứa chuyển nhượng thêm quyền sử dụng đất (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Nguyễn Thị S) cho người bị hại để tiếp tục nhận thêm 200.000.000đồng từ người bị hại. Tổng số tiền các bị cáo T đã ký nhận của người bị hại là 1.140.000.000đồng, tuy nhiên tại phiên tòa người bị hại xác định bị cáo T thực nhận 1.090.000.000 đồng; các bị cáo đã sử dụng số tiền này vào việc chi xài cá nhân và không còn khả năng trả lại cho người bị hại.

[2.2] Ngoài ra, các bị cáo còn cung cấp thông tin gian dối cho người bị hại về việc T có người cô ở thành phố L, tỉnh An Giang bị bệnh nặng để mượn xe mô tô của người bị hại đi thăm bệnh (BL 421, 422); sau khi lấy xe T đưa cho P mang đi bán để lấy tiền tiêu xài. Kết luận định giá tài sản số 2221/KL-HĐĐGTS ngày 03/8/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự, UBND thành phố C kết luận về tài sản định giá: 01 xe mô tô biển số 65E1-217.39; Loại xe: Hai bánh từ 50 – 175 cm³; Nhãn hiệu: YAMAHA; Số loại: SIRIUS; Số máy 5C61116238; Số khung RLCS5C6107Y116238 (xe đã qua sử dụng, không thu được xe) tại thời điểm tháng 7/2022 là 6.500.000 đồng.

[2.3] Hành vi của các bị cáo đã thực hiện đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tổng giá trị tài sản các bị cáo đã chiếm đoạt của người bị hại là 1.096.500.000 đồng. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ truy tố các bị cáo về tội danh này với tình tiết định khung theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ.

[3] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác. Loại tội phạm này hiện nay đang diễn ra theo chiều hướng gia tăng, gây mất lòng tin giữa người và người trong mối quan hệ giao tiếp hàng ngày, làm ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự ở địa phương. Các bị cáo đang trong độ tuổi lao động, có sức khỏe, có đủ năng lực hành vi, đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được xâm phạm quyền sở hữu của người khác là vi phạm pháp luật hình sự nhưng vì muốn thỏa mãn nhu cầu hưởng thụ của cá nhân lại lười lao động. Các bị cáo hơn 02 lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, mỗi lần đều đủ định lượng để truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Cần có mức hình phạt nghiêm khắc để cải tạo giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội.

[4] Quá trình điều tra và tại phiên tòa mặc dù các bị cáo có khai báo về hành vi đã thực hiện nhưng mức độ thành khẩn chưa cao. Bị cáo T vẫn cho rằng không có ý chiếm đoạt tài sản của người bị hại; bị cáo P còn quanh co trong việc khai thông tin của các đối tượng mà bị cáo đã sắp xếp gọi điện tạo lòng tin đối với người bị hại nên có áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự ở mức độ tương đối.

[5] Xét vai trò, mức độ phạm tội của từng bị cáo: Vụ án có tính chất đồng phạm giản đơn; các bị cáo cùng thực hiện hành vi phạm tội, trong đó bị cáo Dương Văn P giữ vai trò chính, là người cung cấp Bản photocopy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà S và bà T2, vạch ra kế hoạch đưa thông tin gian dối, tìm người gọi điện cho người bị hại để tạo lòng tin cho người bị hại. Bị cáo Huỳnh Phước T thống nhất và cùng bị cáo P thực hiện theo kế hoạch, trực tiếp nhận tiền từ người bị hại. Vai trò và mức độ tham gia thực hiện hành vi phạm tội của từng bị cáo cũng là căn cứ để Hội đồng xét xử phân hóa trách nhiệm hình sự khi quyết định hình phạt.

[6] Xét các bị cáo đều có trình độ văn hóa rất thấp, không có nghề nghiệp ổn định và để tạo điều kiện cho các bị cáo thực hiện nghĩa vụ bồi thường cho người bị hại nên không áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Giữa các bị cáo và người bị hại thống nhất tổng giá trị tài sản các bị cáo chiếm đoạt của người bị hại là 1.096.500.000đồng, trong đó bao gồm giá trị xe mô tô 6.500.000đồng. Các bị cáo thống nhất cùng bồi thường cho người bị hại. Tuy nhiên, bị cáo T chỉ đồng ý bồi thường 390.000.000 đồng, bị cáo P thì cho rằng các bị cáo đã chia đôi số tiền chiếm đoạt của người bị hại nên mỗi bị cáo có trách nhiệm bồi thường một nửa. Xét thấy, các bị cáo có sự thống nhất khi thực hiện hành vi phạm tội nên phải có trách nhiệm liên đới bồi thường. Bị cáo T là người trực tiếp nhận tiền từ người bị hại, tỷ lệ phân chia theo bị cáo T trình bày không được bị cáo P thừa nhận, nên căn cứ lời khai của bị cáo P để xác định trách nhiệm liên đới theo phần của từng bị cáo.

[8] Về vật chứng:

- Đối với các tài liệu tạm giữ khi khám xét theo danh sách đã thống kê (658 – 661) đều là bản photocopy nên lưu vào hồ sơ vụ án

- 01 Điện thoại di động hiệu Samsung, số IMEI 355504076537846 (đã qua sử dụng) và 01 điện thoại di động hiệu Masstel, số IMEI 359366091995052 và 359366091995060 (đã qua sử dụng) là của bị cáo P và bị cáo T chưa chứng minh được có liên quan đến hành vi phạm tội nên trả lại cho các bị cáo. Do các bị cáo còn có trách nhiệm dân sự nên giữ lại các điện thoại trên để đảm bảo thi hành án

- Quá trình điều tra người bị hại có giao nộp 01 sổ hộ khẩu và 01 căn cước công dân mang tên Huỳnh Phước T; bị cáo T không yêu cầu nhận lại sổ hộ khẩu nên lưu vào hồ sơ vụ án. Căn cước công dân là giấy tờ về nhân thân của bị cáo T nên trả lại cho bị cáo.

[9] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch trên số tiền phải có trách nhiệm bồi thường cho bị hại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo **Dương Văn P, Huỳnh Phước T** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1/ Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **Dương Văn P** 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày 03/02/2022.

2/ Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **Huỳnh Phước T** 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày 03/02/2022.

3/ Tiếp tục tạm giam các bị cáo để đảm bảo thi hành án.

4/ Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; khoản 1 Điều 584; Điều 587; Điều 589 Bộ luật dân sự.

Buộc các bị cáo Dương Văn P, Huỳnh Phước T liên đới chịu trách nhiệm bồi thường cho ông Nguyễn Văn H2 1.096.500.000đồng (một tỷ, không trăm chín mươi sáu triệu, năm trăm nghìn đồng); trong đó bị cáo Dương Văn P bồi thường 548.250.000 đồng, bị cáo Huỳnh Phước T bồi thường 548.250.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5/ Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47, Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự.

- Lưu hồ sơ bản photocopy các tài liệu thu giữ khi khám xét (được đánh số bút lục từ 662- 692) và lưu vào hồ sơ 01 sổ hộ khẩu (được đánh số BL từ 303 – 312)

- Trả lại cho bị cáo Dương Văn P 01 điện thoại di động hiệu Samsung, số IMEI 355504076537846 (đã qua sử dụng); trả lại cho bị cáo Huỳnh Phước T 01 điện thoại di động hiệu Masstel, số IMEI 359366091995052 và 359366091995060 (đã qua sử dụng). Tạm giữ lại 02 điện thoại trên để đảm bảo thi hành án.

- Trả lại cho bị cáo T căn cước công dân số 092082002018 cấp ngày 28/7/2016 mang tên Huỳnh Phước T.

6/ Về án phí:

- Án phí hình sự sơ thẩm: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Mỗi bị cáo phải chịu 25.930.000đồng (Hai mươi lăm triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng)

Các bị cáo; người bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b

và 9 Luật thi hành án Dân sự (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- VKSND Tp.Cần Thơ;
- CQCSĐT Tp.Cần Thơ;
- Trại tạm giam Tp . Cần Thơ;
- Cục THADS Tp.Cần Thơ;
- Sở Tư pháp Tp.Cần Thơ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

(Đã ký)

Huỳnh Thị Bích Vân